TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 345/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05/9/2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Vũ Thị Yến
Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng
Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 300/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 369/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị **Cao Thị V**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn K, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Người được chị V ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng : Chị Vũ Thị C, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 ; Địa chỉ nơi ở hiện nay: Khu dân cư B, phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

(Chị V, chị C, bà H có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt; anh Đ được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt - Nguyên đơn chị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đ tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2010 tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; sau khi kết hôn chị V về sinh sống cùng gia đình anh Đ ở khu dân cư K, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2017, anh Đ đi lao động tại Đài Loan. Năm 2019, chị V đi lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu vợ chồng cùng chung sống với nhau tại Đài Loan, sau đó mỗi

người sống một nơi, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Đ. Trường hợp không có căn cứ về việc kết hôn của anh chị thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 01/01/2015 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 20/5/2017; hiện hai con đang được bà ngoại là bà Nguyễn Thị H chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị V có nguyện vọng được nuôi cả hai con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V với số tiền 1.000.000đ/01 tháng/1 con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trong thời gian lao động tại Đài Loan, chị V ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị H thay chị chăm sóc và nuôi dưỡng hai con.

Về tài sản chung: Chị V không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Chị V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và có ủy quyền cho chị C thay mặt chị giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án liên quan đến việc giải quyết ly hôn giữa chị và anh Đ, chị C nhất trí và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giao các văn bản tố tụng, Quyết định của Tòa án cho chị V thông qua chị C, chị C có trách nhiệm gửi và thông báo nội dung các văn bản trên cho chị V.

- Do nguyên đơn chị V không cung cấp được địa chỉ của anh Đ tại Đài Loan. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh Đ, với mẹ đẻ của anh Đ là bà Trương Thị H1, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu dân cư K, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương; bà H1 xác định về điều kiện kết hôn giữa chị V anh Đ như chị V trình bày là đúng, chị V và anh Đ có đi đăng ký kết hôn, trước đây bà đã giữ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh chị, sau đó bà đã trả lại cho anh Đ, chị V tự quản lý nên việc anh Đ, chị V làm thất lạc đăng ký kết hôn như nào bà không nắm được. Thời gian đầu kết hôn, chị V và anh Đ tình cảm, không có mâu thuẫn gì, đến năm 2017 anh Đ đi Đài Loan, 2019 chị V cũng sang Đài Loan lao động, ban đầu vợ chồng sống cùng, không bất đồng quan điểm, sau đó vợ một thời gian ngắn, vợ chồng mỗi người sống một nơi. Anh Đ thường liên lạc về gia đình qua mạng xã hội, mỗi khi liên lạc về đều nói chuyện vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không quan tâm chia sẻ cùng nhau. Bà cũng động viên anh Đ, chị V nhưng không được, anh Đ nhiều lần nói với bà về việc chị V có nguyện vọng ly hôn, nếu chị V cương quyết xin ly hôn, anh Đ đồng ý. Trường hợp không có căn cứ về việc kết hôn của anh Đ, chị V thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Đ không cung cấp địa chỉ của mình tại Đài Loan, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh Đ biết, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh Đ chị V có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 01/01/2015 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 20/5/2017; hiện hai cháu đang được bà ngoại là bà Nguyễn Thị H chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị V có nguyện vọng được nuôi cả hai con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V với số tiền 1.000.000đ/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trong thời gian lao động tại Đài Loan, chị V ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị H thay chị

chăm sóc và nuôi dưỡng hai con. Anh Đ đồng ý, anh Đ cũng trao đổi với bà về việc vợ chồng mâu thuẫn, anh Đ hàng tháng đều gửi tiền nhờ bà H chăm cháu. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị V.

Về tài sản chung: Chị V và anh Đ không có tài sản chung.

- Cháu N và cháu L có quan điểm được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn; trong thời gian mẹ không có nhà, hai cháu có nguyện vọng được bà ngoại chăm sóc và nuôi dưỡng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H có quan điểm: Bà xác định mâu thuẫn của chị V và anh Đ đã kéo dài, vợ chồng ly thân thời gian dài, mặc dù hai bên gia đình động viên nhưng chị V vẫn cương quyết ly hôn, bà nhất trí nhận ủy quyền của chị V, bà sẽ thay chị V chăm sóc và nuôi dưỡng hai cháu trong thời gian chị V không có nhà. Bà tự nguyện không yêu cầu chị V và anh Đ đóng góp tiền nuôi hai cháu cùng bà.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 7, Điều 3, 9, 14, 15, 16, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cao Thị V.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng của chị Cao Thị V với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 01/01/2015 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 20/5/2017 cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng/01 con chung kể từ tháng 9/2024 đến khi con đủ 18 tuổi; chị V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp) và tự nguyện chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.1] Nguyên đơn chị V hiện đang sinh sống tại Đài Loan, đơn khởi kiện ly hôn, đơn xin xử vắng mặt; giấy ủy quyền, bản tự khai do chị V gửi từ Đài Loan về đều có xác nhận của Văn phòng Kinh tế Văn hóa của Việt Nam tại Đ. Bị đơn anh Đ hiện đang sinh sống và làm việc Đài Loan; anh Đ có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại: Khu dân cư K, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Do vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho anh Đ nhưng anh Đ không có nhà nên không trực tiếp nhận văn bản. Tòa án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng cho bà H1 là mẹ đẻ của anh Đ để bà H1 thông tin lại cho anh Đ biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị V và anh Đ, đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị V và bà H vắng mặt, có đơn và quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Đ đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Nguyên đơn chị V trình bày: Chị và anh Đ tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương, do bị thất lạc bản chính đăng ký kết hôn nên chị không cung cấp cho Tòa án được; Sau khi đi đăng ký kết hôn, anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, chị V về sinh sống cùng gia đình anh Đ, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ. Trường hợp không có căn cứ về việc kết hôn của anh chị thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Trương Thị H1 là mẹ đẻ anh Đ xác định về điều kiện kết hôn giữa chị V anh Đ như chị V trình bày là đúng, chị V và anh Đ có đi đăng ký kết hôn nhưng đến nay bà không tìm thấy bản chính đăng ký kết hôn của anh Đ, chị V để cung cấp cho Tòa án. Sau khi kết hôn, chị V về sinh sống cùng gia đình bà, sau đó vợ chồng mâu thuẫn như chị V trình bày.

Tại Công văn số 569/UBND-TP ngày 13/8/2024, UBND phường T cung cấp nội dung xác minh: *Sau khi kiểm tra, rà soát sổ đăng ký kết hôn, hồ sơ hộ tịch từ năm 1988 đến năm 2024 đang lưu giữ tại UBND phường T, cho thấy. Không có trường hợp đăng ký kết hôn nào có tên chồng là Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984 và vợ là Cao Thị V, sinh năm 1991. Tuy nhiên, hồ sơ lưu năm 2010* có *tờ khai đăng ký kết hôn mang tên Cao Thị V và Nguyễn Văn Đ ngày 22/3/2010 và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mang tên Cao Thị V do UBND phường A, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường A, thành phố C, tỉnh Hải Dương) cấp ngày 17/3/2010 để đăng ký kết hôn lần thứ nhất với anh Nguyễn Văn Đ ở K, T, Chí L1, Hải Dương.*

Như vậy, anh Đ, chị V không cung cấp được đăng ký kết hôn; theo xác minh tại cơ quan đăng ký hộ tịch là UBND phường T nêu trên, mặc dù có tài liệu về hồ sơ để đăng ký kết hôn của chị V, anh Đ nhưng chưa thể hiện cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh chị theo Điều 9 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam: " *Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết*

hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Như vậy, không có căn cứ xác định việc anh Đ, chị V có đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình xác định chị V, anh Đ sống chung và coi nhau như vợ chồng. Do đó căn cứ Điều 14, 15 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam không công nhận quan hệ vợ chồng của chị Cao Thị V với anh Nguyễn Văn Đ.

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Chị V và anh Đ đều xác định anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 01/01/2015 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 20/5/2017; hiện hai cháu đang được bà ngoại là bà Nguyễn Thị H chăm sóc và nuôi dưỡng

Chị V có quan điểm giao hai con cho chị nuôi dưỡng, trong thời gian chị đi lao động tại Đài Loan, chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà H thay chị chăm sóc và nuôi dưỡng hai con. Anh Đ mặc dù không trình bày quan điểm tại Tòa án nhưng thông qua gia đình xác định đồng ý giao hai con cho chị V và bà ngoại chăm sóc và nuôi dưỡng. Thực tế, mẹ đẻ của chị V là bà H đang trực tiếp nuôi hai cháu; cháu N và cháu L đều có quan điểm xin được ở với mẹ. Bà H là mẹ đẻ chị V đồng ý nhận ủy quyền của chị V, thay chị chăm sóc hai cháu cho đến khi chị V về Việt Nam.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị V, giao con Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 01/01/2015 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 20/5/2017 cho chị V tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị V có quan điểm yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con cùng chị với số tiền 1.000.000đ/ 01cháu/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Đ đồng ý cấp dưỡng nuôi con cùng chị V. Xét thấy, cần chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị V, buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con cùng chị V số tiền 1.000.000đ/01 cháu/01 tháng kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu anh Đ, chị V phải thanh toán chi phí nuôi cháu N, cháu L cùng bà.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 7, Điều 3, 9, 14, 15, 16, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cao Thị V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng của chị Cao Thị V với anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 01/01/2015 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 20/5/2017 cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Tạm giao con Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 01/01/2015 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 20/5/2017 cho bà H thay chị V chăm sóc và nuôi dưỡng hai cháu trong thời gian chị V không có mặt tại địa phương.

Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

-Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 01/01/2015 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 20/5/2017 cho chị V với số tiền 1.000.000đ/01 cháu/01 tháng, kể từ tháng 8/2024 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị V phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và tự nguyện chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0000770 ngày 5 tháng 6 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị V còn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị V, anh Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bà H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND phường Tân Dân, TP. Chí Linh;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Yến